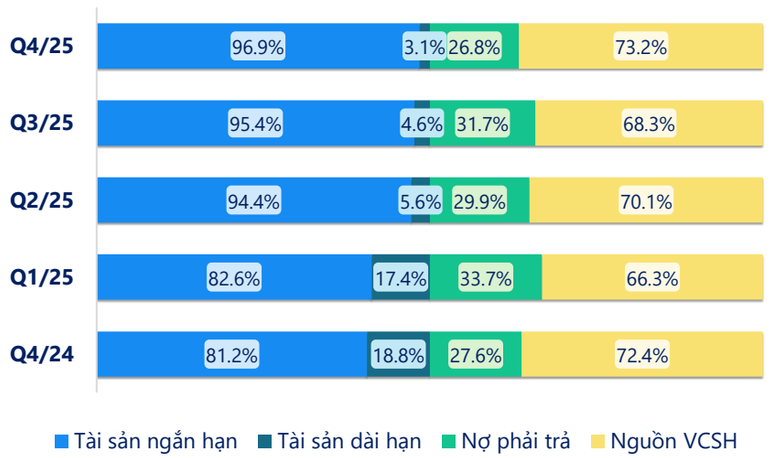
FireAnt

# CTCP Gạch Ngói Từ Sơn (UPCOM: VTS)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 4,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,500 |
| SL cổ phiếu LH | 2,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 65 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.9% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 10 |
| P/E | |
| EPS | |

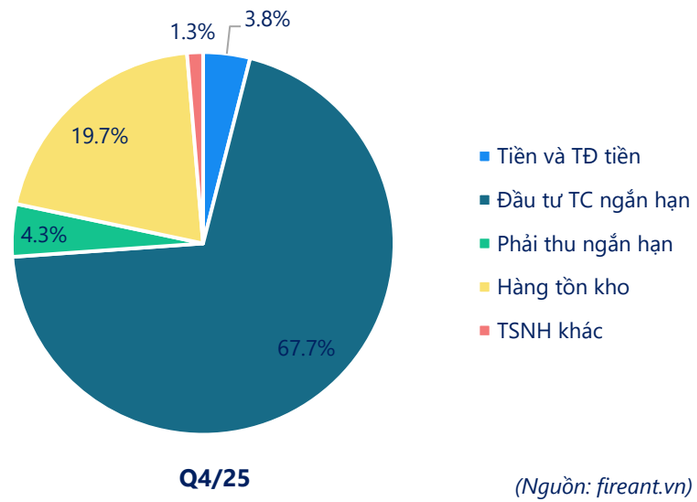
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VTS | -58.8% | -50.0% | -50.0% | -52.0% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



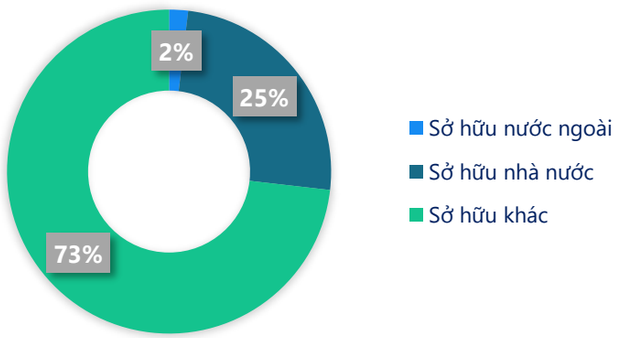

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



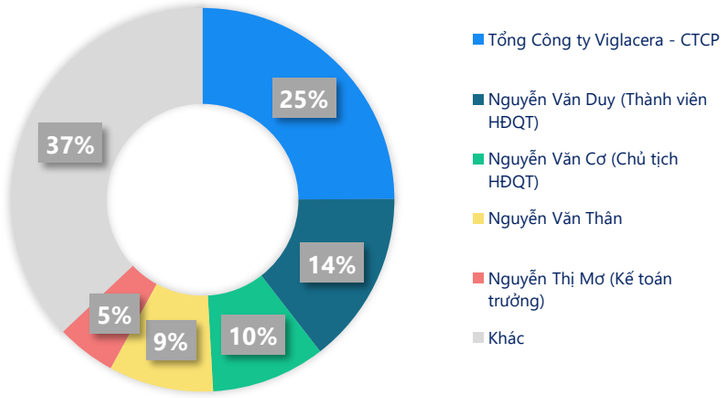

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



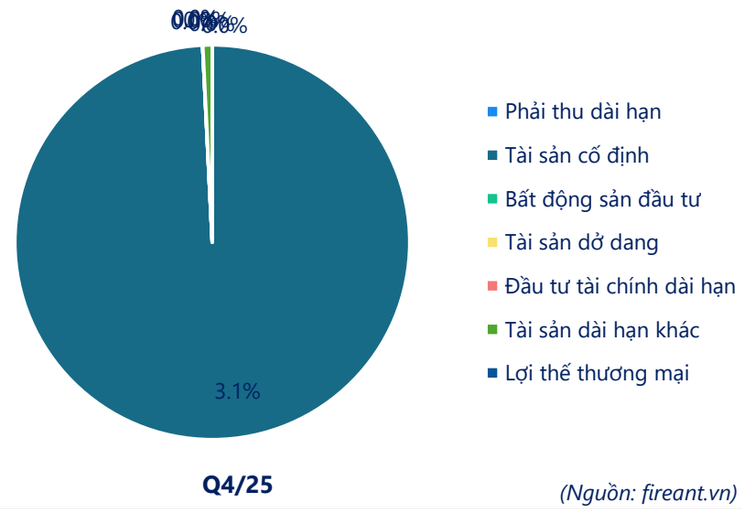

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

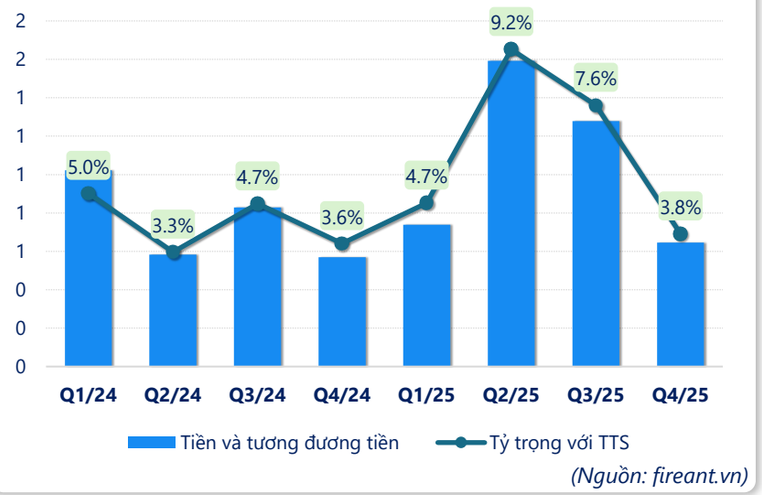



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

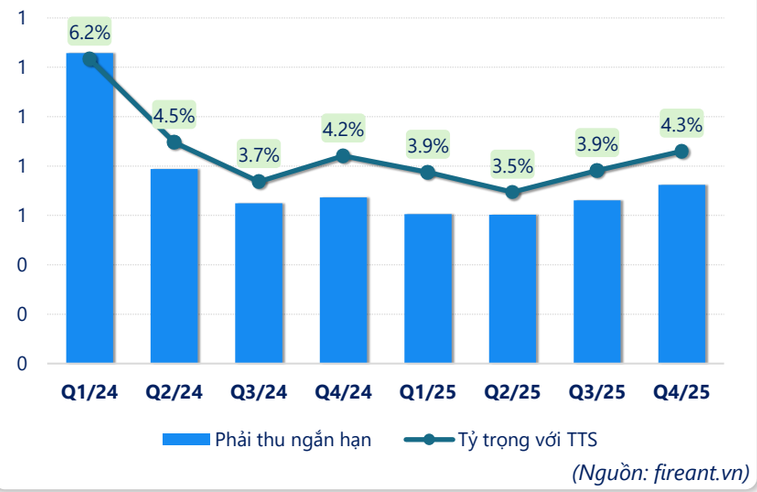
# CTCP Gạch Ngói Từ Sơn (UPCOM: VTS)

## Tiền và tương đương tiền



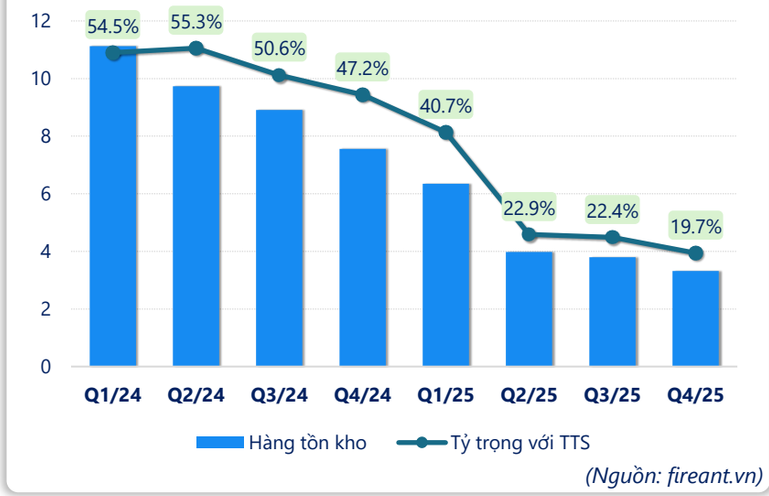

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



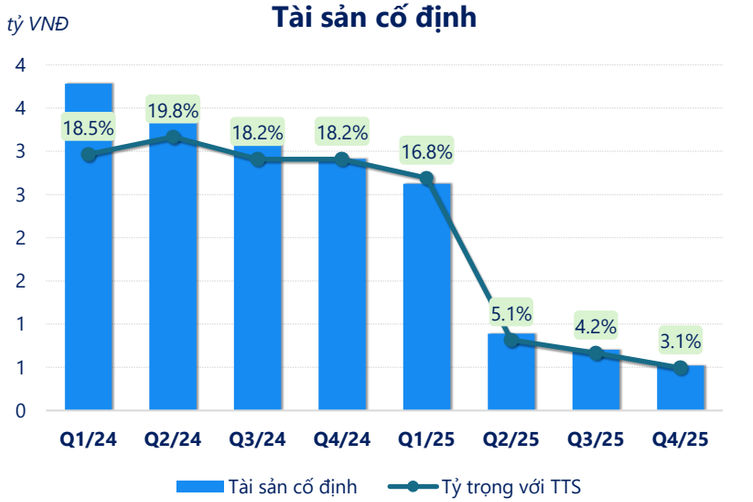

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



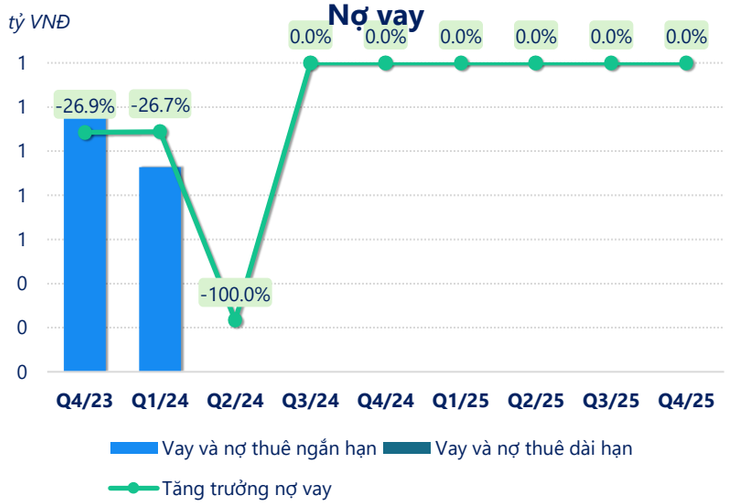

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



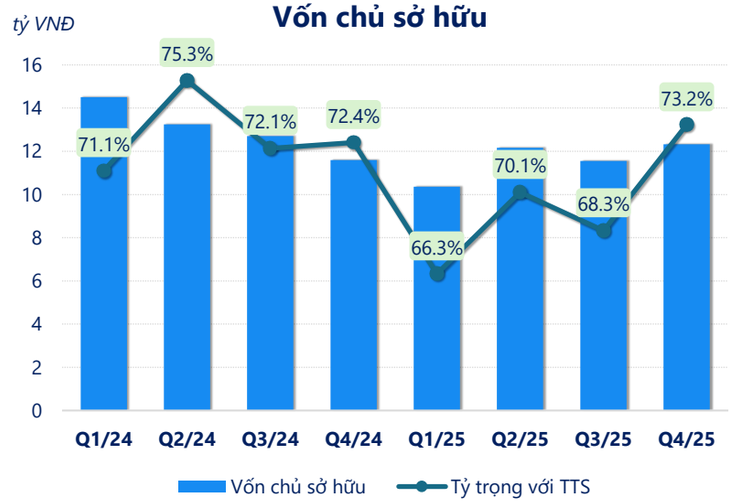

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

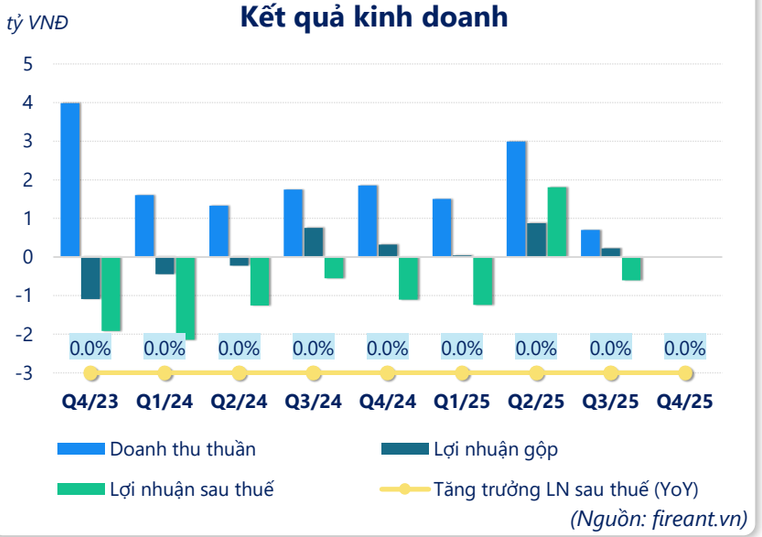
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

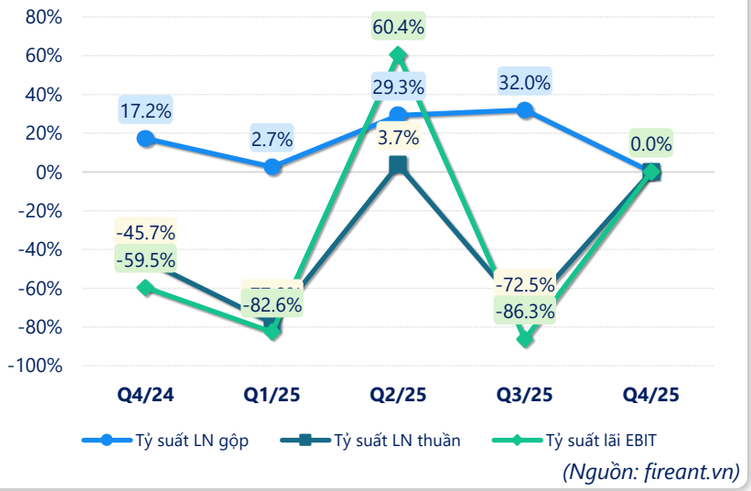
# CTCP Gạch Ngói Từ Sơn (UPCOM: VTS)

## Kết quả kinh doanh



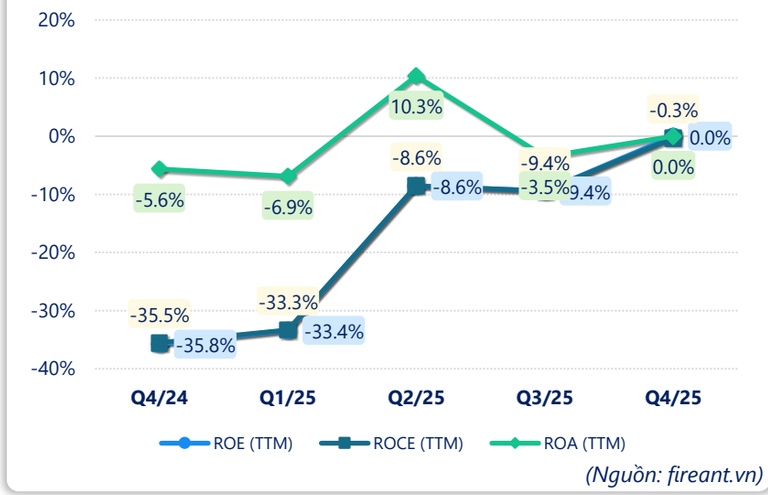

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



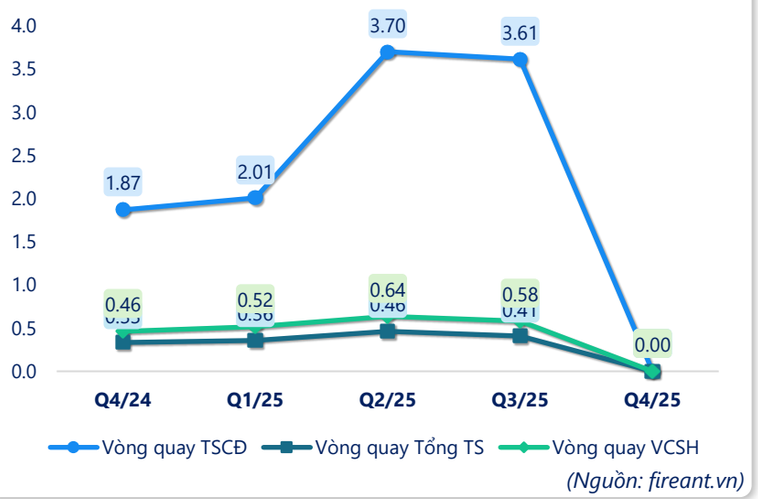

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



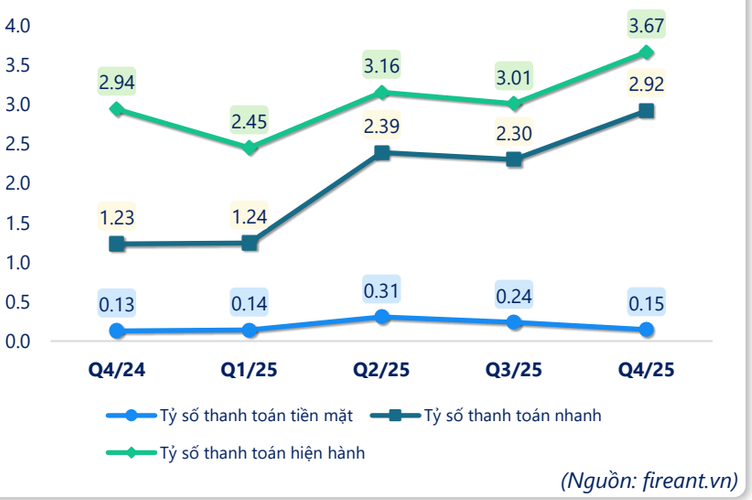

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



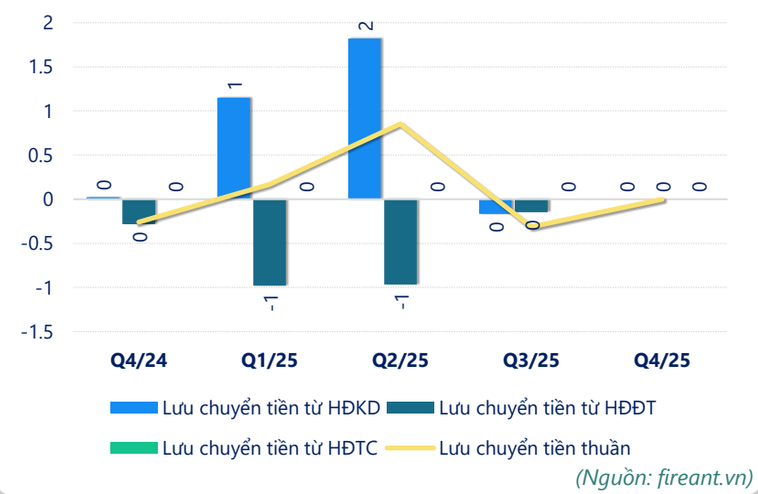

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Gạch Ngói Từ Sơn (UPCOM: VTS)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **16.8** | **16.0** | **5.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 16.3 | 13.0 | 25.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.65 | 0.57 | 13.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.4 | 4.20 | 171% |
| Phải thu ngắn hạn | 0.72 | 0.67 | 7.6% |
| Hàng tồn kho | 3.32 | 7.55 | -56.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.22 | 0.00 | 7036% |
| **Tài sản dài hạn** | **0.52** | **3.01** | **-82.6%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 0.52 | 2.91 | -82.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **0.00** | **0.10** | **-96.1%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 4.51 | 4.42 | 2.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **4.45** | **4.42** | **0.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.80 | 2.78 | 0.8% |
| **Nợ dài hạn** | 0.06 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **12.3** | **11.6** | **6.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **12.3** | **11.6** | **6.3%** |
| Vốn điều lệ | 20.0 | 20.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 1.85 | 1.50 | 2.99 | 0.70 | |
| Giá vốn hàng bán | 1.53 | 1.46 | 2.11 | 0.48 | |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.32 | 0.04 | 0.88 | 0.22 | |
| Doanh thu HĐTC | 0.04 | 0.05 | 0.08 | 0.12 | |
| Chi phí TC | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0.40 | 0.24 | 0.17 | 0.14 | |
| Chi phí QLDN | 0.80 | 1.01 | 0.67 | 0.71 | |
| **LN thuần từ HĐKD** | -0.85 | -1.17 | 0.11 | -0.51 | |
| Lợi nhuận khác | -0.26 | -0.07 | 1.70 | -0.10 | |
| **LN trước thuế** | -1.10 | -1.24 | 1.81 | -0.61 | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -1.10 | -1.24 | 1.81 | -0.61 | |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -1.10 | -1.24 | 1.81 | -0.61 | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.02 | 1.15 | 1.82 | -0.17 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.28 | -0.98 | -0.97 | -0.15 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 0.83 | 0.57 | 0.74 | 1.59 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.26** | **0.17** | **0.85** | **-0.31** | **0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.57 | 0.74 | 1.59 | 1.28 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic